KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VHD)

CTCP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị Vinahud

Ngày 31/12/2024	9,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	**-3.2%**

DT thuần *2024*
195 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼116| -37.3%

LN thuần *2024*
-196 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼51.0| -35.0%

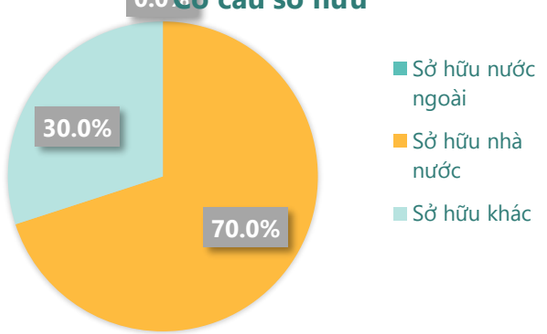
LN sau thuế *2024*
-178 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼14.0| -8.8%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
6.3%
YoY: +/-▲ 3.2%

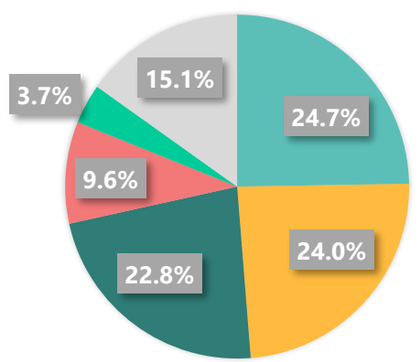
ROE *2024*
-113%
YoY: +/-▼ 63.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,200 - 15,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	342
Số lượng CPLH (CP)	38,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	386,065
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(1.28)
EPS	-4,687
P/E	-1.9

Cơ cấu sở hữu

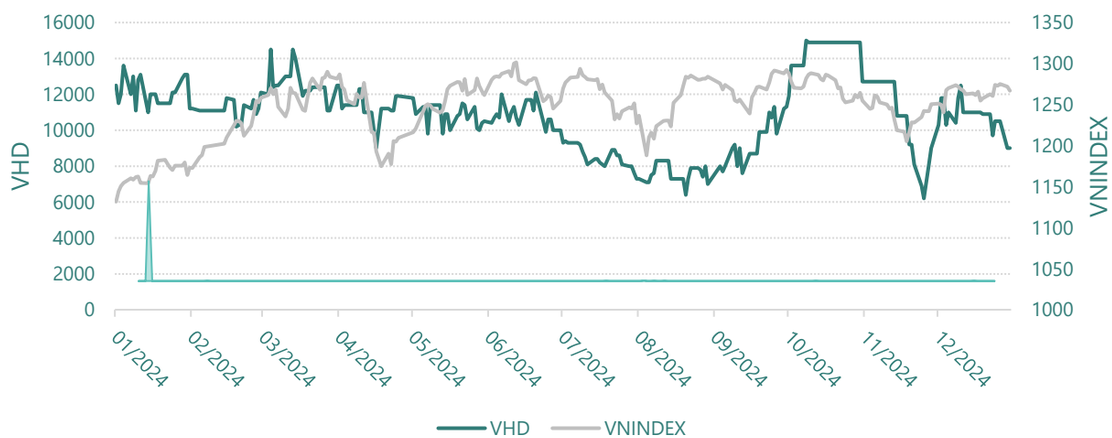


Cơ cấu cổ đông



- Trương Quang Minh (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Đình Ngôn
- Nguyễn Hồ Nam
- Vũ Nam Chung
- Huỳnh Dương Thị Diễm Chi
- Khác

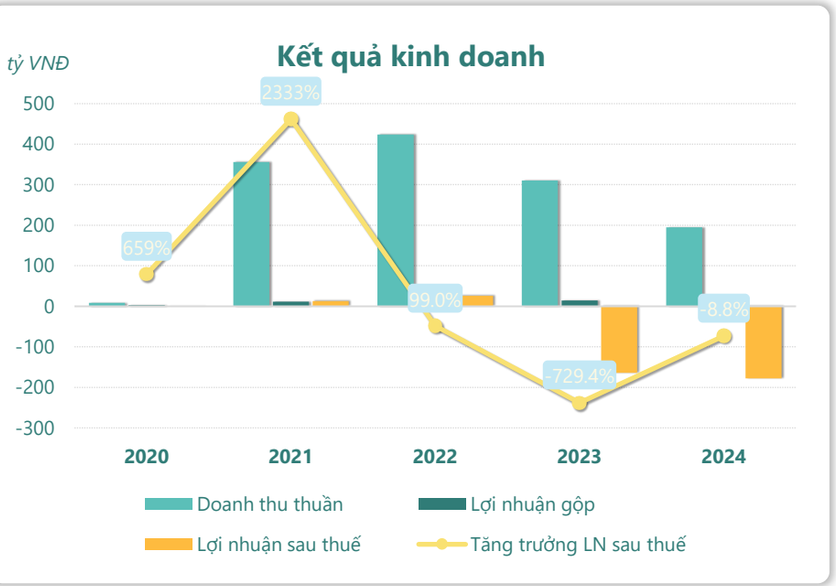
Lịch sử giá

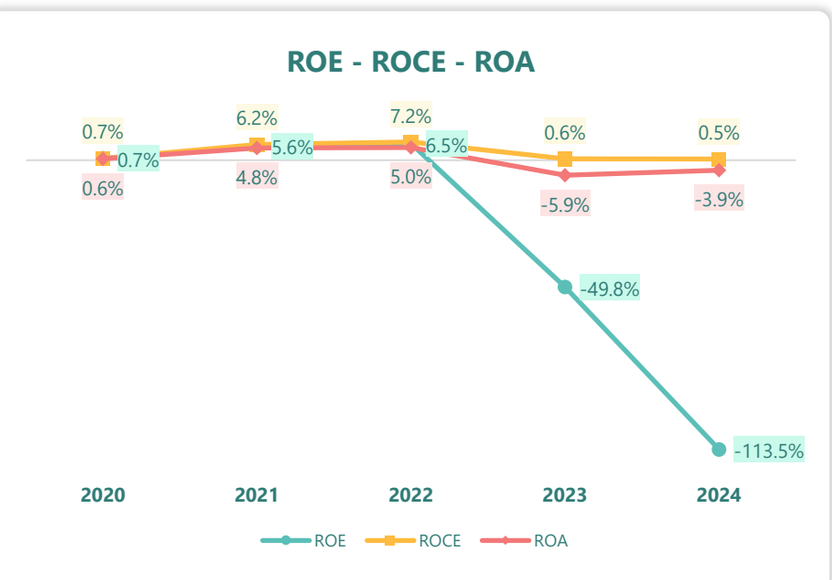


Năm **2024**, **VHD** ghi nhận doanh thu thuần **194.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-178.1** tỷ đồng, lần lượt **giảm 37.3%** và **giảm 8.78%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -113% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

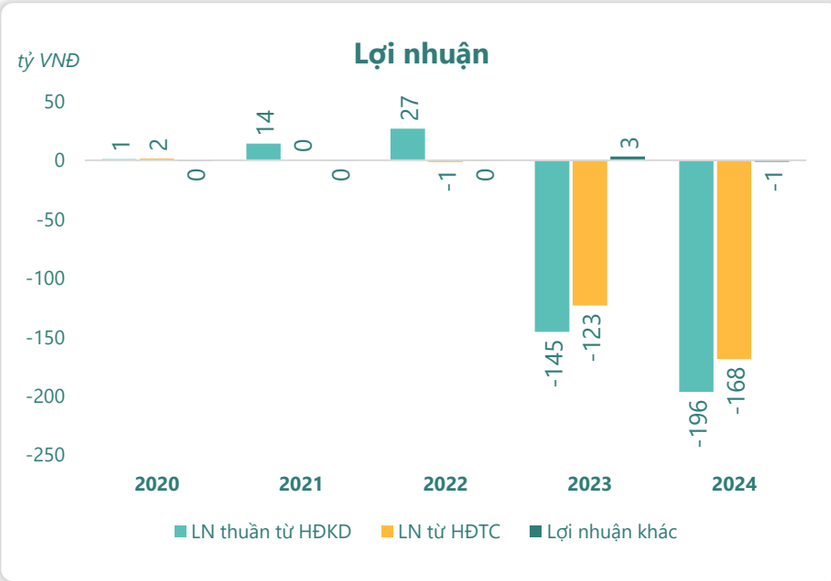


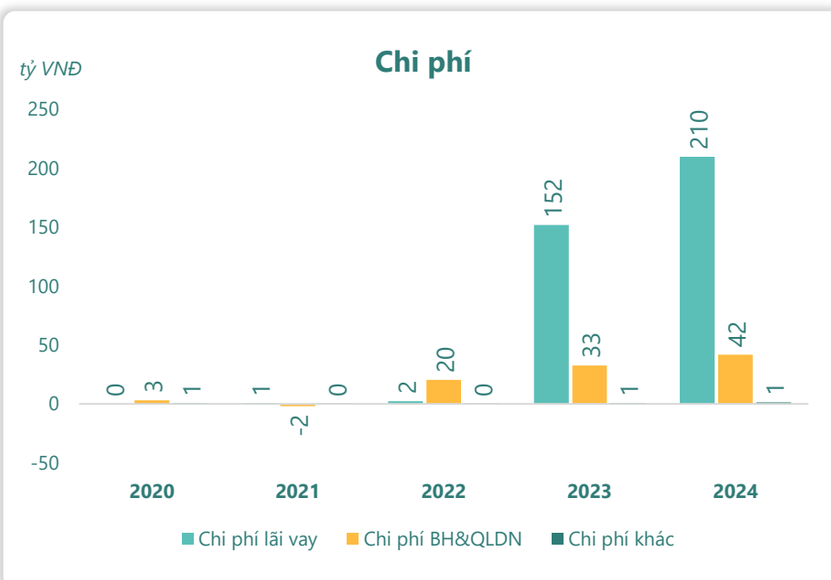


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **VHD** năm **2024 giảm đi 50.88** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 196.2 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

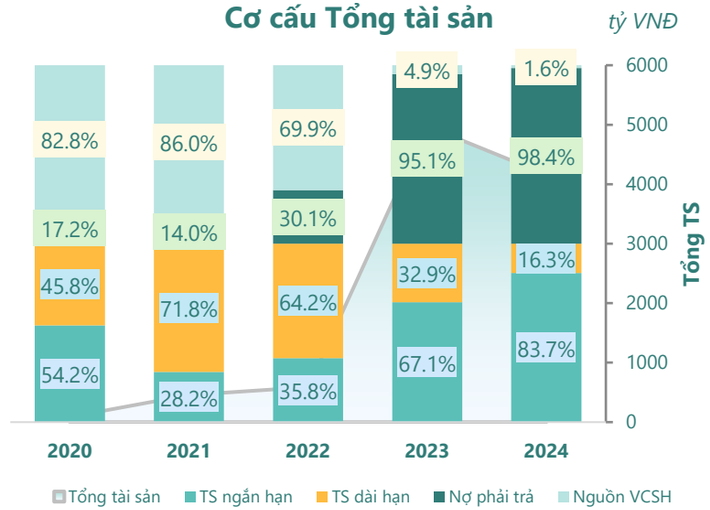
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **209.7** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **41.86** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.37** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

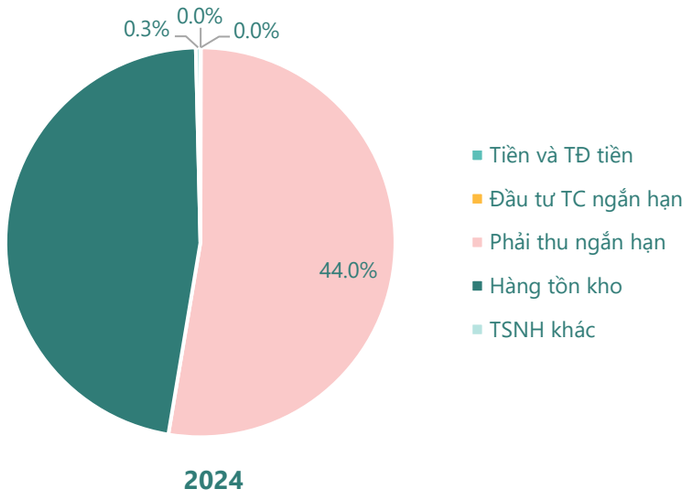
ROE của VHD năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-113%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

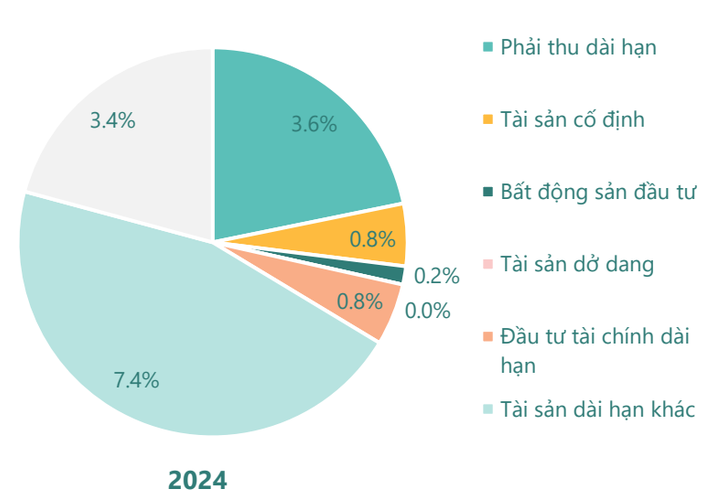




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VHD** năm 2024 đạt **4,160** tỷ đồng, giảm **16.4%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 83.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 98.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VHD đạt **3,481** tỷ đồng, tăng trưởng **4.20%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **83.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 39.3% trên tổng tài sản.

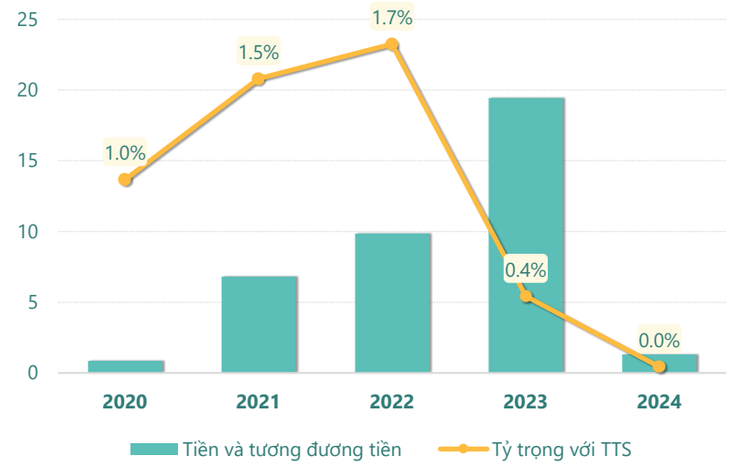
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **679.5** tỷ đồng giảm **58.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **16.3%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **7.44%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 3.56%.

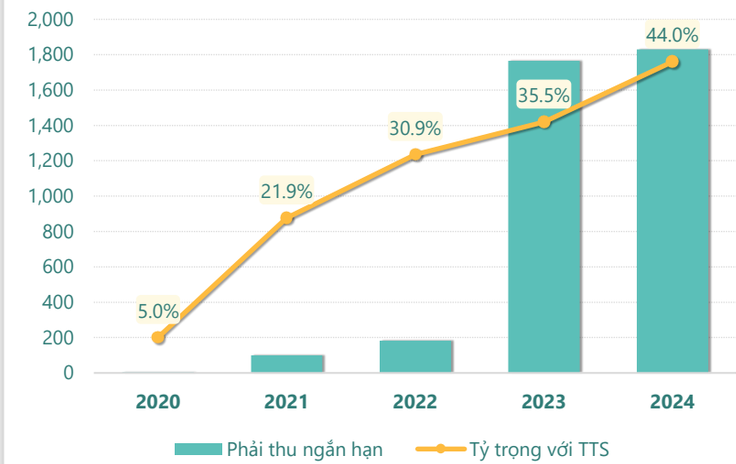
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

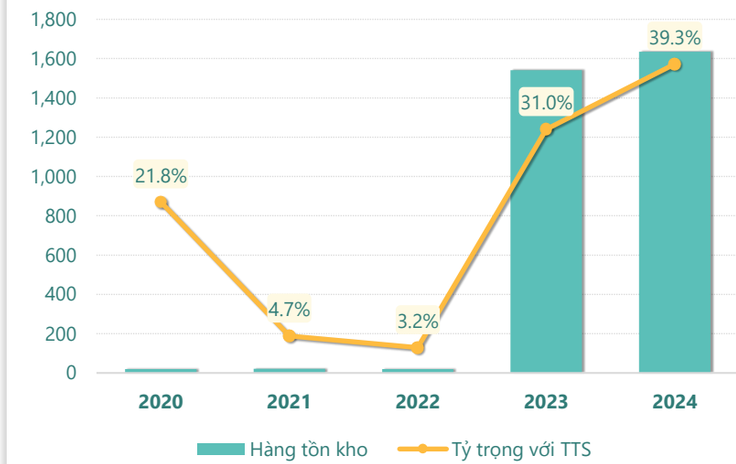
Tiền và tương đương tiền



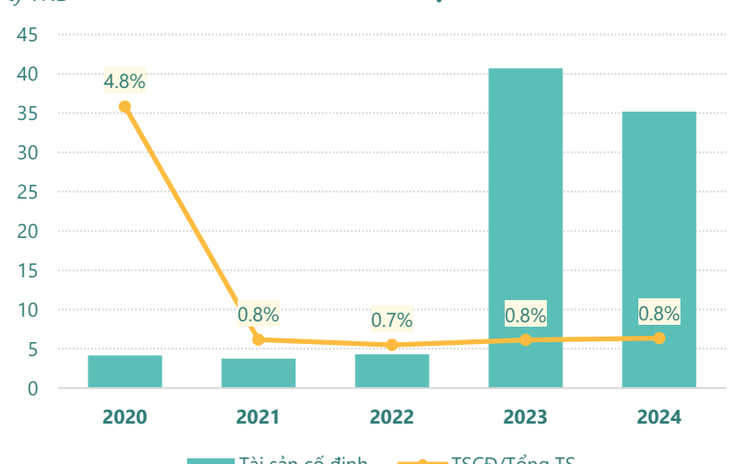
Phải thu ngắn hạn



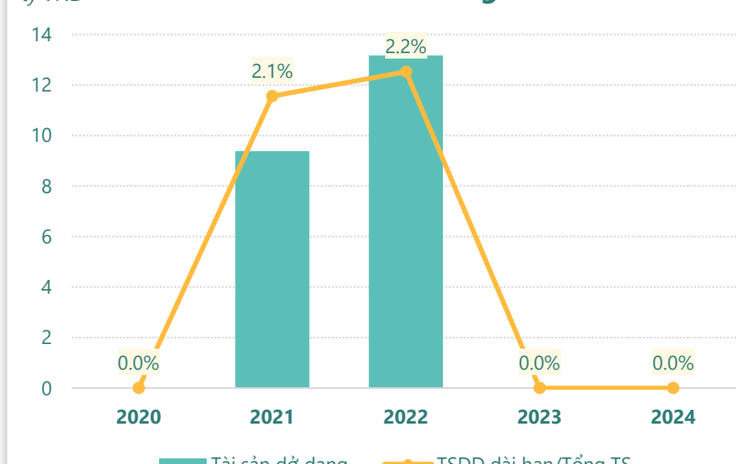
Hàng tồn kho



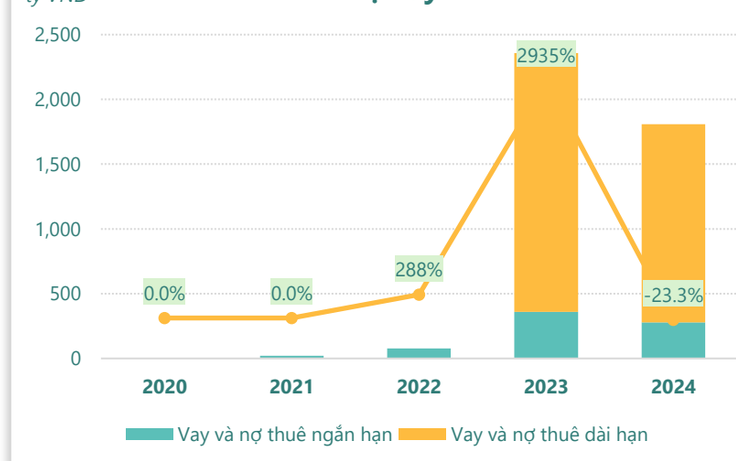
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

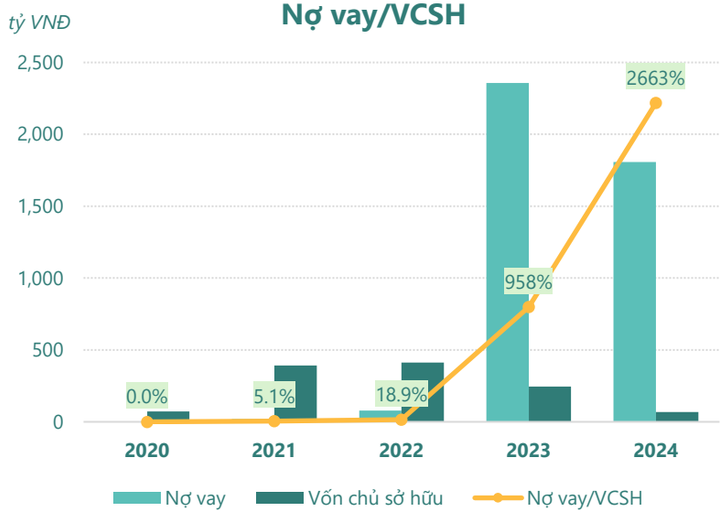


Nợ vay

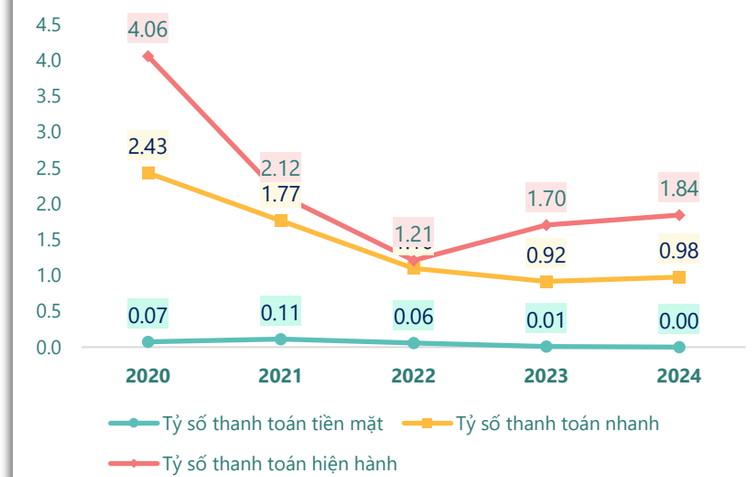


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

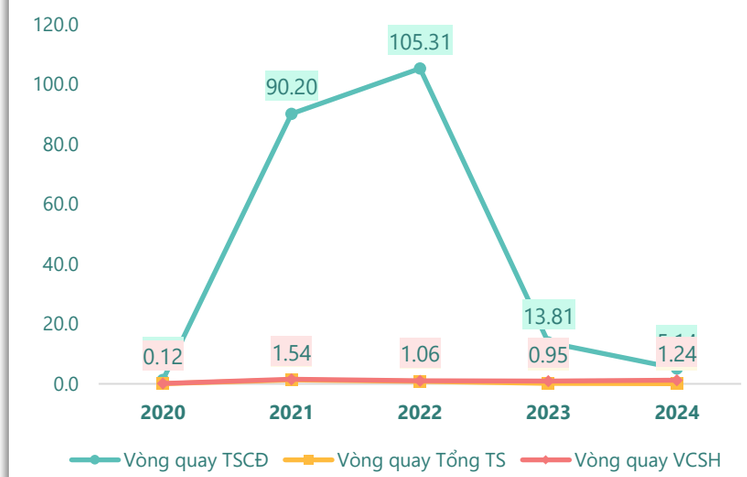
Nợ vay/VCSH



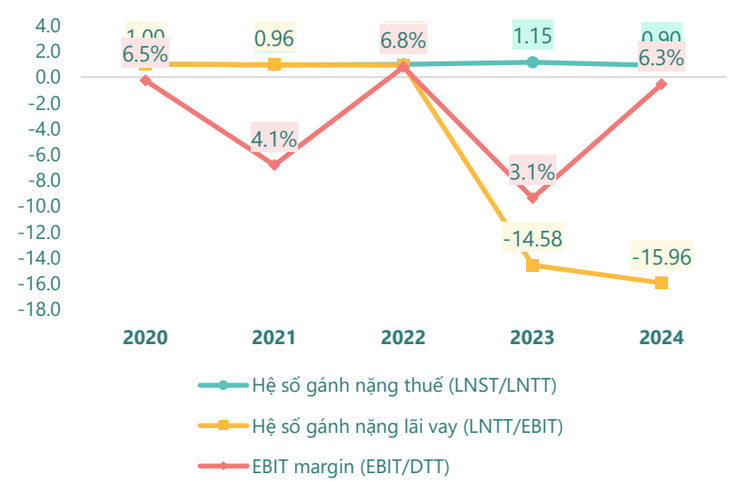
Chỉ số thanh khoản



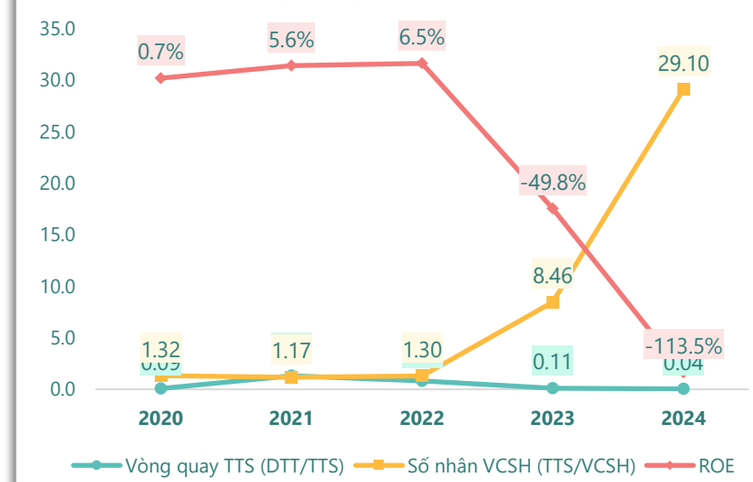
Vòng quay tài sản



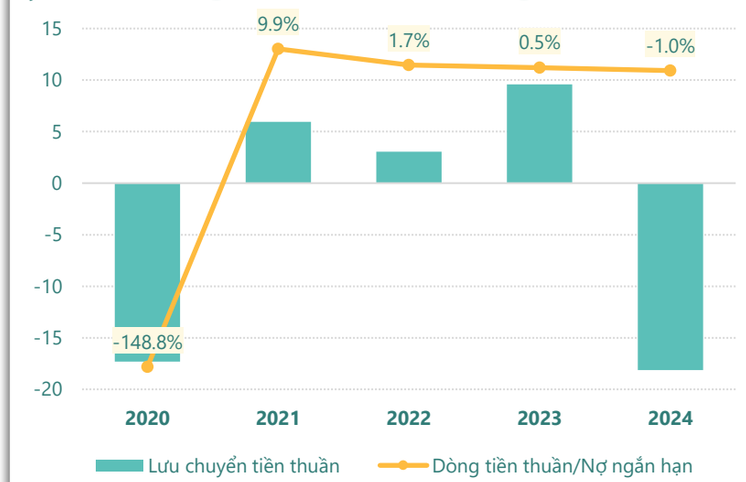
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**356**	**424**	**311**	**195**
Giá vốn hàng bán	345	375	297	184
Lợi nhuận gộp	**11.7**	**48.5**	**14.0**	**10.6**
Doanh thu HĐTC	1.02	1.00	46.9	220
Chi phí TC	0.59	2.39	170	388
Chi phí lãi vay	**0.59**	**2.39**	**152**	**210**
LN trong công ty LKLD	0	0	-3.83	3.52
Chi phí bán hàng	0	1.23	1.28	0.32
Chi phí QLDN	-1.89	19.2	31.2	41.5
LN thuần từ HĐKD	**14.0**	**26.8**	**-145**	**-196**
Lợi nhuận khác	-0.14	-0.20	3.23	-1.12
LN trước thuế	**13.9**	**26.6**	**-142**	**-197**
Lợi nhuận sau thuế	**13.1**	**26.0**	**-164**	**-178**
LNST của CĐ cty mẹ	**13.1**	**26.0**	**-164**	**-178**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-52.4	29.2	-338	-263
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-268	-83.8	-1,767	1,084
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	326	57.7	2,114	-840
Tiền đầu kỳ	0.86	6.81	9.86	19.4
Lưu chuyển tiền thuần	**5.95**	**3.05**	**9.57**	**-18.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.81	9.86	19.4	1.31

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**455**	**589**	**4,975**	**4,160**
Tài sản ngắn hạn	**128**	**211**	**3,340**	**3,481**
Tiền và tương đương tiền	6.81	9.86	19.4	1.31
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0.29	0.29
Phải thu ngắn hạn	99.7	182	1,765	1,830
Hàng tồn kho	21.4	19.0	1,542	1,635
Tài sản ngắn hạn khác	0.22	0.02	14.0	13.2
Tài sản dài hạn	**327**	**378**	**1,635**	**679**
Phải thu dài hạn	0.00	0.00	145	148
Tài sản cố định	3.74	4.31	40.7	35.2
Bất động sản đầu tư	27.4	38.7	8.82	10.3
Tài sản dở dang	9.38	13.2	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	286	321	1,000	35.0
Tài sản dài hạn khác	0.41	1.20	282	310
Lợi thế thương mại	0	0	158	141
Nợ phải trả	**63.6**	**177**	**4,729**	**4,092**
Nợ ngắn hạn	**60.4**	**174**	**1,963**	**1,888**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.0	77.7	359	279
Phải trả người bán ngắn hạn	28.4	75.1	113	152
Nợ dài hạn	**3.13**	**2.92**	**2,766**	**2,204**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	1,998	1,529
Nguồn vốn chủ sở hữu	**391**	**412**	**246**	**67.9**
Vốn chủ sở hữu	**391**	**412**	**246**	**67.9**
Vốn điều lệ	380	380	380	380
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**